

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 39/2023/DS-PT

Ngày: 27 - 4 - 2023

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu di dời tài sản trên đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Đề

Ông Nguyễn Văn Mến

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thoản – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:**
Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 76/2022/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950. Địa chỉ: Khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có lý do)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Bà La Thị Ánh N, sinh năm 1989 và ông La Minh H, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: Khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2022). (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962. Địa chỉ: Khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có lý do)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Chi: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 200, đường P, khóm M, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 07/6/2021). (có mặt)

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà La Thị Ánh N, sinh năm 1989. Địa chỉ: Khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2/ Ông La Minh H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

3/ Bà Vương Thị Thùy X, sinh năm 2001. Địa chỉ: Khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có lý do)

4/ Bà Vương Thị Thùy L, sinh năm 1993. Địa chỉ: Khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có lý do)

Người đại diện hợp pháp của bà X và bà L: là bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: Khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (theo văn bản ủy quyền ngày 13/7/2020). (vắng mặt có lý do).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào khoảng năm 1988, chồng tôi là ông La Văn Q và tôi có mua phần đất diện tích là $1.077m^2$. Khoảng năm 1994, tôi có cho bà Nguyễn Thị C là em ruột của tôi ở nhờ trên phần đất có diện tích $35m^2$ nằm trong khu đất diện tích $1.077m^2$ mà vợ chồng tôi đã mua trước đây. Trong quá trình sử dụng bà C đã tự ý coi nơi ở để lấn chiếm phần diện tích đất ngày càng lớn hơn. Nhận thấy bà C đã không thực hiện như thỏa thuận được ở nhờ như ban đầu và hiện nay bà C đã có phần đất khác để ở nên tôi khởi kiện yêu cầu bà C trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình tôi có tứ cận các cạnh lần lượt có số đo là 6,6m, 9,05m, 4,7m và 9,1m, tổng diện tích đã được thể hiện theo kết quả đo đạc có ký hiệu là (A), theo kết quả cung cấp thông tin của cơ quan chuyên môn là $50,8m^2$.

Ông Nguyễn Thanh H là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Năm 1983 chị ruột bà C là bà Nguyễn Thị T và ông La Văn Q có cho vợ chồng bà C và ông Vương Hào V phần đất diện tích $35m^2$ để cất nhà ở. Khi cho thì hai bên chỉ nói miệng thôi chứ không làm giấy tờ. Tuy nhiên, năm 2004, khi gia đình bà C lập sổ hộ khẩu gia đình thì ông Q và bà T có lập tờ ủy quyền đất cho vợ chồng bà C. Trong tờ ủy quyền cho đất có thể hiện nội dung phía vợ chồng ông Q và bà T có cho vợ chồng bà C diện tích đất $35m^2$ vào năm 1983. Từ khi được cho đất thì gia đình bà C đã nhiều lần tiến hành cải tạo và xây dựng nhà để ở, cụ thể năm 1990, do căn nhà xuống cấp nên vợ chồng bà C sang lắp nền, lợp lá, vữa vách để ở. Năm 1996, do Quốc lộ 53 nâng cấp nên gia đình bà C tiếp tục sang lắp nền và sửa chữa nhà để ở. Năm 1999, vợ chồng bà C tháo dỡ nhà cũ và xây dựng lại căn nhà mới với vách lá, mái tol, nền lót gạch tàu. Năm 2012, Quốc lộ 53 tiếp tục nâng cấp nên gia đình bà C lại tiếp tục nâng nền nhà và khuôn viên phía trước giáp lộ. Đồng thời, gia đình bà C cũng đã xây dựng căn nhà cấp 4 với cột bê tông, vách tol, mái tol, nền gạch men. Qua 05 lần sửa chữa, sang lắp đất nhưng phía bà T và ông Q không có ý kiến gì. Vì họ đã cho vợ chồng bà C diện tích đất này rồi. Cho đến 2018, khi Công ty cổ phần ô tô TH về Trà Vinh thu mua đất để mở chi nhánh và phần đất Công ty TH thu mua có diện tích đất mà bà C đang sử dụng nên phát sinh tranh chấp, bà T khởi kiện đòi đất bà C và phủ nhận việc trước đây vợ chồng bà T đã tặng cho đất vợ chồng

bà C diện tích 35m² và vợ chồng bà C cũng đã có làm hồ sơ kê khai quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền nhưng do có tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà C yêu cầu Tòa án giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị C là người đại diện hợp pháp của những có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị Thùy X và bà Vương Thị Thùy L vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà La Thị Ánh N, ông La Minh H: Thông nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T và không ý kiến cũng không yêu cầu gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 76/2022/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh căn cứ khoản 3, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 143, 144, 147, 156, 157, 158, 165, 166, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 118, 119, 155, 163, 165, 166, 189 của Bộ luật dân sự; Điều 99; 100; 157; 188; 202 và 203 của Luật đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C di dời là căn nhà và tài sản trên đất để trả lại phần diện tích đất là 50,8m² (thực đo theo biên bản thẩm định ngày 31/7/2020) trong tổng diện tích 99,4m², thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị T sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T hỗ trợ di dời cho bà Nguyễn Thị C số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T hoàn trả giá trị công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị đối với phần diện tích đất 50,8m² cho bà Nguyễn Thị C với số tiền 60.960.000 (sáu mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 17/10/2022 bà Nguyễn Thị C kháng cáo yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và yêu cầu phần diện tích bà lấn chiếm qua đất hành lang an toàn đường bộ bà xin được trả giá trị cho Nhà nước. Đồng thời, bà xin được miễn tiền án phí, lệ phí Tòa án theo quy định pháp luật, vì bà hiện nay đã lớn tuổi.

Ngày 20/10/2022 bà Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý trả thêm cho bà C số tiền 60.960.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và tự nguyện rút đơn kháng cáo; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và các bên đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa đã thực hiện ban hành văn bản tố tụng và tổng đạt các văn bản chuyển hồ sơ sang cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đầy đủ và đúng theo quy định bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thực hiện đúng về thời hạn xét xử phúc thẩm và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ về trình tự, thủ tục phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện rút lại đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Căn cứ công văn số 796/CNTPTV, ngày 14/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T theo tư liệu thì vào năm 1983 người sử dụng đất là bà Thạch Thị R, đến năm 1991 thì bà T và chồng bà T là ông La Văn Q mới là người đứng tên sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất bà T đăng ký kê khai vào ngày 12/12/1992. Hội đồng xét xử phúc thẩm có yêu cầu cơ quan văn phòng đất đai cung cấp lại thông tin và nhận được công văn trả lời số 61 ngày 18/01/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T trả lời thửa đất 89 nhằm thửa 166 theo tư liệu năm 1991. Do đó, nguyên đơn bà T cho rằng chỉ cho bà C ở trên phần đất tranh chấp sau năm 1992 là có căn cứ. Xét lời nại ra của phía bà C và chứng cứ mà bà C cung cấp là không có căn cứ. Bởi lẽ, việc vợ chồng bà T ủy quyền cho bà C phần diện tích đất 35m² từ năm 1983 (tại nội dung tờ ủy quyền ngày 05/10/2004), trong khi phần đất này là đất của người khác, do bà Thạch Thị R đang đứng tên quyền sử dụng, nên đã vi phạm về chủ thể tặng cho. Về nội dung tờ ủy quyền ghi: “để em tôi bỏ túc hồ sơ xin đăng kí làm hộ khẩu”, cũng cho thấy tờ ủy quyền ngày 05/10/2004 chỉ là văn bản nhằm mục đích hợp thức hóa việc gia đình bà C sống tại địa phương, có đất ở để được cấp hộ khẩu như lời trình bày của phía nguyên đơn, không thể hiện bà T cho đất luôn cho bà C hơn nữa bà T không tách thửa và làm hợp đồng tặng cho vợ chồng bà C cũng không được cơ quan có thẩm quyền công chứng nội dung theo đúng quy định. Đồng thời, việc bà C cho rằng không có chỗ ở khác thì Tòa án cấp sơ thẩm có xác minh hiện nay ngoài căn nhà trên phần diện tích đất đang tranh chấp thì bị đơn và gia đình vẫn có nơi ở khác là một căn nhà mà bị đơn đang cư trú nên phía bị đơn không gặp khó khăn về nơi sinh sống. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Nay bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tại phiên tòa phúc thẩm có yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Tuy nhiên, bị đơn bà C sinh năm 1962 là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, Khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà C thuộc trường hợp được miễn án phí. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ miễn án phí cho nguyên đơn mà không xem xét miễn án phí cho bị đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà C. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn về phần án phí là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 76/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân

thành phố T, miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bị đơn và nguyên đơn đồng thời tuyên buộc bà Nguyễn Thị C, bà Vương Thị Thùy X và bà Vương Thị Thùy L cùng có nghĩa vụ di dời nhà và tài sản để trả lại đất cho nguyên đơn nhằm đảm bảo cho việc thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T còn trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn rút lại đơn kháng cáo về việc không đồng ý trả thêm cho bà C số tiền 60.960.000 đồng. Xét thấy, việc rút đơn kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý trả thêm cho bà C số tiền 60.960.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ Công văn số 796/CNTPTV, ngày 14/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác định theo tư liệu thì vào năm 1983 người sử dụng đất là bà Thạch Thị R. Đến năm 1991 thì bà T và chồng bà T là ông La Văn Q là người đứng tên sử dụng đất, đến năm 1995 bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 166, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.100 m² loại đất thổ - quả. Năm 2002, bà T tách diện tích 313 m² thành thửa 166A cho La Duy Thanh, diện tích còn lại của thửa 166 diện tích 1.787 m². Năm 2004 ông Dương Hào V đăng ký trên sổ mục kê diện tích 99,4m² thửa 89, tờ bản đồ số 7 chưa được cấp quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 61/CNTPTV ngày 18/01/2023 trả lời theo công văn yêu cầu của Tòa án đã xác định “Qua chồng ghép tài liệu đo đạc năm 1991 và năm 2004 thì thửa số 89, tờ bản đồ số 7 (tư liệu 2004) nhằm thửa 166 tờ bản đồ số 7 (Tư liệu 1991). Theo lời trình bày của phía nguyên đơn vào năm 1983, vợ chồng bà T chưa nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp của bà R là phù hợp với chứng cứ được cung cấp từ cơ quan chuyên môn. Sau đó, bà T và ông Q nhận chuyển nhượng của bà R nên bà T đã thực hiện việc đăng ký kê khai vào ngày 12/12/1992 (BL 143) nên phù hợp với tư liệu xác định hộ bà T là người sử dụng đất năm 1991 là phù hợp quá trình kê khai đăng ký. Trong quá trình giải quyết vụ án, phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện hợp pháp của bà C cũng thừa nhận diện tích tranh chấp là 50,8m² thuộc một phần trong tổng diện tích chung 99,4 m² tại thửa 89, tờ bản đồ số 7 nêu trên là của bà T và ông Q, trong này có một phần là đất hành lang an toàn đường bộ. Việc này cũng phù hợp với tài liệu chứng cứ của hồ sơ vụ án, do đó về nguồn gốc đất là thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét lời nại ra của phía bà Nguyễn Thị C và chứng cứ mà bà C cung cấp là

vợ chồng bà T ủy quyền cho bà C phần diện tích đất tranh chấp từ năm 1983 (tại nội dung tờ ủy quyền ngày 05/10/2004) để cho rằng bà T và ông Q cho bà C diện tích đất tranh chấp trên là không có cơ sở. Bởi lẽ, thời điểm năm 2004 thửa đất 166 do bà T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thời điểm này vợ chồng bà C đang sử dụng diện tích 50,8 m² và đăng ký trên sổ mục kê thửa 89 diện tích 99,4m² nhưng việc này được cơ quan quản lý đất đai xác định là diện tích nằm trong thửa 166 của bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1995. Như vậy, việc chồng bà C là ông Vương Hào V kê khai trên sổ mục kê là do đang trực canh trên đất, không phải tư liệu để được cấp quyền sử dụng đất. Ngoài giấy ủy quyền trên thì bà C cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện ông Q, bà T cho bà C diện tích đất nêu trên; bà C sử dụng đất cũng không có giấy tờ gì và việc cấp quyền sử dụng đất cho ông Q, bà T thì bà C biết nhưng cũng không khiếu nại nên có căn cứ kết luận thửa đất 89 diện tích 99,4m² ông Vương Hào V kê khai trên sổ mục kê là diện tích thuộc thửa 166 của hộ bà T. Đồng thời, theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì hiện tại bà C đã có chỗ ở khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C trả lại diện tích đất tranh chấp 50,8 m² (thực đo theo biên bản thẩm định ngày 31/7/2020) trong tổng diện tích 99,4m², thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị T sử dụng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nên việc bà C kháng cáo không đồng ý trả cho bà T diện tích 50,8 m² và cho rằng bà không còn chỗ ở nào khác là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo xin miễn án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy bà Nguyễn Thị C sinh năm 1962 nhưng do bà C không đưa ra chứng cứ chứng minh ngày tháng sinh của mình và bà C cũng không có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét miễn án phí cho bà C mà buộc bà nộp án phí là đúng quy định. Tuy nhiên, nếu tính theo năm thì bà C đã đủ 60 tuổi và để áp dụng có lợi cho bà Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm cho bà C được miễn án phí dân sự sơ thẩm và việc sửa án phần này là không do lỗi của Thẩm phán cấp sơ thẩm.

[5] Ngoài nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm còn có một số sai sót như sau: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích là bao nhiêu mét vuông và vẽ sơ đồ mô tả tài sản có trên phần đất tranh chấp. Trên phần đất tranh chấp có căn nhà hiện do bà Nguyễn Thị C sinh sống cùng với hai người con là Vương Thị Thùy X, Vương Thị Thùy L nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc bà Nguyễn Thị C di dời nhà, tài sản trên đất để trả lại phần đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị T và không tuyên về tứ cận, số đo chiều dài các cạnh của phần đất tranh chấp là thiếu sót, gây khó khăn trong việc thi hành bản án. Bản án tuyên bà Nguyễn Thị C được lưu cư trên diện tích đất tranh chấp với thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 30 tháng 9 năm 2022 là không phù hợp, trường hợp này phải kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Bên cạnh đó, hình thức của bản án không đúng với biểu mẫu quy định tại Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Các vấn đề trên đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[6] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định pháp luật cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí cung cấp thông tin tại tòa cấp phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu số tiền 179.500 đồng và đã nộp xong.

[8] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 32/12/2016 đối với “*người cao tuổi*”, do đó bà C, bà T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên bố:

Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2022/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh về án phí.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị C, bà Vương Thị Thùy X và bà Vương Thị Thùy L di dời căn nhà và tài sản trên đất để trả lại phần diện tích đất là 50,8m² (thực đo theo biên bản thẩm định ngày 31/7/2020) trong tổng diện tích 99,4m², thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại khóm A, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị T sử dụng. Phần đất 50,8m² có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 89, có số đo 9,05 mét

Hướng Tây giáp đường nhựa Võ Nguyên Giáp, có số đo 9,10 mét

Hướng Nam giáp thửa 89, có số đo 4,7 mét

Hướng Bắc giáp thửa 87, 88 có số đo 6,60 mét.

Buộc bà Nguyễn Thị T hỗ trợ chi phí di dời cho bà Nguyễn Thị C số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T hoàn trả giá trị công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị đối với phần diện tích đất 50,8m² cho bà Nguyễn Thị C với số tiền 60.960.000 (sáu mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị C được lưu cư trên phần diện tích đất tranh chấp với thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm (ngày 27 tháng 4 năm 2023).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C.

Về chi phí cung cấp thông tin tại tòa cấp phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu số tiền 179.500 đồng và đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thành